

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ
DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		179.029.080.510	291.379.225.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	117.317.339.520	39.707.409.422
1. Tiền	111		3.317.339.520	1.907.409.422
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.000.000.000	37.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	41.441.983.318	205.451.619.117
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41.441.983.318	205.451.619.117
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.266.598.689	42.902.306.497
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3a	-	19.892.371.995
2. Trả trước cho người bán	132		-	11.871.650.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	135	V.3b	11.786.403.174	7.841.654.107
5. Các khoản phải thu khác	138	V.4	4.480.195.515	3.296.629.895
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.003.158.983	3.317.890.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.003.158.983	3.317.890.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		150.301.008.873	17.809.821.777
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.106.223.200	1.109.223.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	1.106.223.200	1.109.223.200
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.137.413.340	10.880.420.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.872.643.331	2.776.849.056
- Nguyên giá	222		11.769.433.768	13.612.988.187
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.896.790.437)	(10.836.139.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	6.755.510.982	8.012.571.120
- Nguyên giá	228		13.687.298.596	14.483.084.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.931.787.614)	(6.470.513.491)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	3.509.259.027	91.000.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	130.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		140.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.057.372.333	5.820.178.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	276.322.229	919.826.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	3.781.050.104	4.900.352.293
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		329.330.089.383	309.189.047.061



Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.984.471.125	23.127.712.299
I. Nợ ngắn hạn	310		18.984.471.125	23.127.712.299
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		3.650.789.884	1.355.335.664
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	4.031.177.248	4.766.682.299
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	8.905.250.520	14.892.366.977
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.397.253.473	2.113.327.359
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		310.345.618.258	286.061.334.762
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.772.030.000	214.772.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.285.180.398	12.070.966.223
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		5.246.907.080	4.032.692.905
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137.731.500.780	115.875.645.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		329.330.089.383	309.189.047.061

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.15	10.366.602.398	3.940.263.165
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		9.922.340.971	3.331.473.270
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		444.261.427	608.789.895
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.16	79.826.163.785	172.610.280.134
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		64.466.497.082	85.223.534.939
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		15.359.666.703	87.386.745.195
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.17	5.082.261.548	1.225.789.364
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	569.757.727	1.063.684.126

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B02-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý này	Quý trước	Lũy kế từ đầu năm	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	29.630.103.296	22.287.414.955	90.571.658.131	92.291.195.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-2)	10		29.630.103.296	22.287.414.955	90.571.658.131	92.291.195.197
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		29.630.103.296	22.287.414.955	90.571.658.131	92.291.195.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	6.013.891.035	6.447.840.996	23.021.318.422	15.638.915.346
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.947.454.774	723.535.993	14.550.997.388	25.605.603.167
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	21.247.711.773	16.306.747.506	70.898.673.152	75.243.611.766
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 25)	30		12.448.827.784	11.704.972.452	28.143.306.013	7.080.895.610
10. Thu nhập khác	31		58.050.000	58.050.000	631.525.000	91.853.226
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.050.000	58.050.000	631.525.000	91.853.226
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.506.877.784	11.763.022.452	28.774.831.013	7.172.748.836
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	1.636.623.093	1.533.133.181	3.371.245.328	3.524.057.422
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	(482.269.795)	738.504.484	1.119.302.189	(1.868.200.322)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.352.524.486	9.491.384.787	24.284.283.496	5.516.891.736
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số 805-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm trong năm				Đơn vị tính: đồng	
	01/01/2019	01/01/2020	2019		2020		31/12/2019	31/12/2020
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	229.512.030.000	214.772.030.000	-	14.740.000.000	-	-	214.772.030.000	214.772.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	-	-	-	-	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(14.740.000.000)	-	14.740.000.000	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	11.795.121.636	12.070.966.223	275.844.587	-	1.214.214.175	-	12.070.966.223	13.285.180.398
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.756.848.318	4.032.692.905	275.844.587	-	1.214.214.175	-	4.032.692.905	5.246.907.080
10. Lợi nhuận chưa phân phối	110.910.443.072	115.875.645.634	5.516.891.736	551.689.174	24.284.283.496	2.428.428.350	115.875.645.634	137.731.500.780
Cộng	280.544.443.026	286.061.334.762	20.808.580.910	15.291.689.174	26.712.711.846	2.428.428.350	286.061.334.762	310.345.618.258

Kế toán tổng hợp



Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Đăng Khánh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	88.768.162.283	93.528.342.828
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(41.154.413.146)	(44.483.605.763)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(31.059.634.235)	(27.892.973.917)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.273.720.771)	(13.922.881.248)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.859.396.892	12.752.064.107
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(5.575.040.236)	(19.150.705.614)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.564.750.787	830.240.393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.245.043.006)	(4.056.741.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.000.000	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(186.046.647.236)	(235.072.564.170)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	111.863.198.568	177.926.785.710
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.640.000)	(209.572.744.784)
5. Tiền chi đầu tư tài chính có kỳ hạn	25a	(84.600.000.000)	(130.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107.656.753.339	213.560.549.525
6. Tiền thu hồi đầu tư tài chính có kỳ hạn	26a	104.600.000.000	80.000.000.000
7. Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27	345.800.000	687.457.800
7. Lãi tiền gửi được nhận	27a	17.074.757.646	5.896.994.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67.045.179.311	(100.630.263.065)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số 09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng.

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	77.609.930.098	(99.800.022.672)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.707.409.422	139.507.432.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	117.317.339.520	39.707.409.422

Kế toán tổng hợp

Nguyễn Hữu Tuấn

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dũng



Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPDDT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Đầu tư/Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày báo cáo, vốn cổ phần của Công ty là 214.772 triệu đồng.

2. Lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên 46

Trong đó, Công ty có 15 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

5. Đặc điểm hoạt động của công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong sử dụng hạch toán kế toán.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty ghi chép, lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 về qui định một số tài khoản, biểu mẫu báo cáo tài chính, phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với các Công ty quản lý quỹ hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính quy định.

Những nội dung không hướng dẫn tại thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Công ty thực hiện theo qui định tại Luật kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm

Tài sản cố định vô hình

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm đến 8 năm.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình thiết lập.

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh của công ty được ghi nhận theo giá trị thực tế thanh toán. Công ty thực hiện phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp bình quân liên quan đến nhiều kỳ hoạt động kinh doanh ước tính.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

7. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và chi phí phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

8. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ chịu thuế trong năm bao gồm thuế hiện hành và thuế hoãn lại. Thuế thu nhập được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Thuế hiện hành là khoản thuế ước tính phải trả trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành tại ngày lập bảng cân đối kế toán và bất kỳ sự điều chỉnh thuế phải trả nào có liên quan đến những năm trước.

Thuế hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa trị giá sổ sách của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và số liệu sử dụng cho mục đích thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận dựa trên việc ước tính khả năng phát sinh hoặc quyết toán các số liệu ghi nhận trên sổ sách của tài sản và nợ phải trả sử dụng mức thuế suất được ban hành hoặc cơ bản ban hành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế có liên quan.

9. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số 09-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

Các quỹ dự trữ

Theo thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn rằng Công ty sẽ nhận được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được trước khi doanh thu được ghi nhận:

Cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

11. Chi phí tài chính

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

12. Hợp đồng đầu tư ủy thác

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư này không yêu cầu đánh giá lại các chứng khoán nắm giữ cho mục đích kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác.

Đơn vị tính: đồng

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
 TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt		135.923.687	139.180.079
- Tiền gửi ngân hàng		3.181.415.833	1.768.229.343
- Tiền đang chuyển		114.000.000.000	37.800.000.000
Cộng		117.317.339.520	39.707.409.422

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 90 ngày	-	-	-	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	50.000.000.000	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	655.200	15.655.640.000	364.000	15.652.000.000	
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	260	25.786.343.318	555.000	55.690.059.364	
- Chứng chỉ quỹ	-	-	4.034.711	84.109.559.753	
- Đầu tư khác	-	-	-	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	
Cộng		41.441.983.318		205.451.619.117	

3a. Các khoản phải thu khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu từ khách hàng		-	19.892.371.995

3b. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty chứng khoán		11.277.219.213	6.785.397.890
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		509.183.961	1.056.256.217
- Phải thu phí thường hoạt động		-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn và đầu tư chứng khoán		-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		-	-
Cộng		11.786.403.174	7.841.654.107

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi và trái tức		4.088.389.039	3.089.395.618
- Phải thu về ký quỹ giao dịch phái sinh		-	-
- Phải thu về thanh lý tài sản cố định		-	-
- Phải thu người lao động		391.806.476	207.234.277
- Phải thu khác		-	-
Cộng		4.480.195.515	3.296.629.895

5. Phải thu dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		1.106.223.200	1.109.223.200
- Các khoản tiền nhận ủy thác		-	-
- Phải thu dài hạn khác		-	-
Cộng		1.106.223.200	1.109.223.200

Đơn vị tính: đồng

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.475.228.523	1.137.759.664	13.612.988.187
Mua trong kỳ	174.892.300	2.598.500.000	2.773.392.300
Thanh lý, nhượng bán	-	1.137.759.664	1.137.759.664
Giảm khác	3.479.187.055	-	3.479.187.055
Số dư cuối kỳ	9.170.933.768	2.598.500.000	11.769.433.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.698.379.467	1.137.759.664	10.836.139.131
Tăng trong kỳ	280.604.969	396.993.056	677.598.025
Thanh lý, nhượng bán	-	1.137.759.664	1.137.759.664
Giảm khác	3.479.187.055	-	3.479.187.055
Số dư cuối kỳ	6.499.797.381	396.993.056	6.896.790.437
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.776.849.056	-	2.776.849.056
Tại ngày cuối kỳ	2.671.136.387	2.201.506.944	4.872.643.331

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.130.670.818 đồng.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	14.483.084.611	14.483.084.611
Mua trong kỳ	-	653.233.750	653.233.750
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	1.449.019.765	1.449.019.765
Số dư cuối kỳ	-	13.687.298.596	13.687.298.596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.470.513.491	6.470.513.491
Tăng trong kỳ	-	1.910.293.888	1.910.293.888
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	1.449.019.765	1.449.019.765
Số dư cuối kỳ	-	6.931.787.614	6.931.787.614
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	8.012.571.120	8.012.571.120
Tại ngày cuối kỳ	-	6.755.510.982	6.755.510.982

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.502.818.046 đồng.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phần mềm Web	-	91.000.000
- Phần mềm quản lý đầu tư	3.509.259.027	-
Cộng	3.509.259.027	91.000.000

Đơn vị tính: đồng

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Cổ phiếu đầu tư	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư	300.070	100.000.000.000	-	-
- Chứng chỉ quỹ và khác	30	40.000.000.000	-	10.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
		130.000.000.000		-

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu xây dựng bộ nhận diện thương hiệu	-	-
- Phí nội thất văn phòng	-	-
- Công cụ, dụng cụ	276.322.229	448.051.941
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	471.774.167
Cộng	276.322.229	919.826.108

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.924.601.056	3.827.076.499
- Thuế thu nhập cá nhân	1.105.597.434	935.921.885
- Thuế nhà thầu	978.758	3.683.915
Cộng	4.031.177.248	4.766.682.299

12. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí lương, thưởng cho người lao động	5.859.400.049	11.113.493.176
- Chi phí dịch vụ tư vấn	2.206.850.000	2.206.850.000
- Chi phí trích trước khác	839.000.471	1.572.023.801
Cộng	8.905.250.520	14.892.366.977

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhận tiền cọc bán chứng khoán	-	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả khác	2.397.253.473	2.113.327.359
Cộng	2.397.253.473	2.113.327.359

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.781.050.104	4.900.352.293
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm tr	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.781.050.104	4.900.352.293

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu t	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm t	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số 09-CTQ
 (Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC)

Đơn vị tính: đồng

15. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

15.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Nhà đầu tư tổ chức
- Nhà đầu tư cá nhân
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.922.340.971	1.414.034.350
-	1.917.438.920
9.922.340.971	3.331.473.270

15.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Nhà đầu tư tổ chức
- Nhà đầu tư cá nhân
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
444.261.427	608.789.895
-	-
444.261.427	608.789.895

16. Giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác theo giá mua

16.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước

- Nhà đầu tư tổ chức
- Nhà đầu tư cá nhân
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
64.466.497.082	81.552.639.598
-	3.670.895.341
64.466.497.082	85.223.534.939

16.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

- Nhà đầu tư tổ chức
- Nhà đầu tư cá nhân
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.359.666.703	87.386.745.195
-	-
15.359.666.703	87.386.745.195

17. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

- Phải thu lãi tiền gửi
- Phải thu lãi trái phiếu
- Phải thu tiền bán chứng khoán, cổ tức
- Phải thu tiền ký quỹ mua cổ phần
- Phải thu tiền VFM giữ hộ
- Phải thu khác
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.223.709.589	929.147.945
1.079.560.959	-
92.900.000	-
-	217.658.219
-	78.983.200
2.686.091.000	-
5.082.261.548	1.225.789.364

18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

- Phải trả phí lưu ký
- Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư
- Phải trả phí môi giới
- Phải trả khác
- Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
178.732.276	7.427.909
391.025.451	1.056.256.217
-	-
-	-
569.757.727	1.063.684.126

Đơn vị tính: đồng

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC MỤC TRÌNH BÀY TRONG
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty đầu tư chứng khoán	89.249.498.820	90.110.086.190
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.322.159.311	2.181.109.007
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Doanh thu khác	-	-
Cộng	90.571.658.131	92.291.195.197
2. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	6.404.552.301	6.804.304.574
- Lãi trái phiếu	13.901.966.121	2.344.707.449
- Lãi đầu tư tài chính	2.369.000.000	5.802.445.523
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	345.800.000	687.457.800
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	23.021.318.422	15.638.915.346
3. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14.478.605.297	16.112.462.697
- Phí môi giới bán chứng khoán	-	164.204.581
- Phí lưu ký chứng khoán	-	-
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	9.248.296.039
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	72.392.091	80.639.850
Cộng	14.550.997.388	25.605.603.167
4. Chi phí hoạt động kinh doanh (Mã số 25)		
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và danh mục đầu tư	70.898.673.152	75.243.611.766
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
- Giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	70.898.673.152	75.243.611.766
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu nhập chịu thuế năm hiện	3.371.245.328	3.524.057.422
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.371.245.328	3.524.057.422

Đơn vị tính: đồng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.119.302.189	(1.868.200.322)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.119.302.189	(1.868.200.322)

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin đối với cổ phiếu công ty	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số cổ phiếu được phép phát hành	21.477.203	21.477.203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	21.477.203	21.477.203
- Số cổ phiếu đã được phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000
- Số cổ phiếu của công ty đang lưu hành	21.477.203	21.477.203
- Các cổ phiếu đang dự trữ để phát hành	-	-

Tp. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Tuấn



Phạm Thanh Dũng



Nguyễn Minh Đăng Khánh